

雇主聘僱外國人申請書 (外國人代雇主申請，中越文版)

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động nộp đơn,

phiên bản Trung Việt)

工作類別： Loại công việc A3 多元陪伴照顧服務工作 Công việc dịch vụ chăm sóc đồng hành đa dạng	申請項目： Hạng mục xin 21. ☐ 聘僱許可 Giấy phép tuyển dụng lao động ☐ 期滿續聘 Tiếp nhận tuyển dụng lao động sau khi hết hạn hợp đồng cũ
---	---

外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài											
國籍 Quốc tịch	護照號碼 Số hộ chiếu (填表說明注意事項二) (Xem tại mục chú ý 2)	外國人行動電話 Số điện thoại di động (必填，填表說明注意事項三) (Bắt buộc, xem mục chú ý 3)						外國人電子郵件 e-mail (請擇一勾選，填表說明注意事項三) (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 3)			
越南 Người Việt Nam											☐ 有 Có: ☐ 無 Không
本申請案回復方式： ☐ 親取 ☐ 郵寄至外國人工作地址 (請擇一勾選) Cách thức nhận kết quả hồ sơ: ☐ Đến lấy trực tiếp ☐ gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài (hãy chọn một ô) 本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。 Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. 外國人簽名： Chữ ký người nước ngoài											

請詳閱背面填表說明 Xin hãy đọc kỹ hướng dẫn điền đơn phía sau

雇主協助外國人填寫欄位 Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền											
雇主統一編號											
Mã số doanh nghiệp của chủ sử dụng lao động											
審查費收據 (有附則免填，填表說明注意事項四) Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 4)		繳費日期 Ngày nộp phí		年 月 日 Ngày tháng năm		郵局局號(6碼) Mã bưu điện (6 chữ số)					
		劃撥收據號碼(8碼)或交易序號(9碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)									
招募許可函文號(有附則免填，填表說明注意事項五) Mã số giấy phép tuyển mộ (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)											
入國引進許可函文號(有附則免填，填表說明注意事項五) Mã số giấy phép nhập cảnh (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)											
前任外國人資料(填表說明注意事項六) Thông tin người nước ngoài trước đây (xem tại mục chú ý 6)						國籍 Quốc tịch					
						護照號碼 Số hộ chiếu					
原聘僱或接續聘僱許可函文號(有附則免填，期滿續聘需填寫，填表說明注意事項五) Mã số giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, trường hợp tiếp nhận tuyển dụng khi hết hạn hợp đồng cũ cần điền, xem tại mục chú ý 5)											
外國人入國通報證明書序號(有附則免填，填表說明注意事項八) Mã số giấy chứng nhận thông báo người nước ngoài nhập cảnh (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 8)											

填表說明注意事項：

Nội dung chú ý khi điền đơn

一、相關法規及申請程序，請依照本機關網站所載最新規定辦理。

1. Về những quy định pháp luật liên quan và trình tự xin, xin hãy thực hiện theo quy định mới nhất trên Website của cơ quan này.

二、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。

2. Người nước ngoài hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.

三、新任外國人行動電話必填，且不得與雇主或委任私立就業服務機構電話相同，未填寫者，將退請補正確認；電子郵件須勾選「有」或「無」，未勾選者，將退請補正確認，若勾選「有」，請確實填寫且不得與雇主或委任私立就業服務機構電子郵件相同。

3. Bắt buộc phải điền số điện thoại di động của người nước ngoài, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động và cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hòm thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động hoặc email của cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác.

四、審查費(100 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(綠色)2 種，填寫如下：

4. Biên lai chi phí thẩm tra (100 Đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

(1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33 00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8 碼)
Số biên lai (8 chữ số)

繳費日期
Ngày nộp phí

003110

郵局局號 Mã bưu điện

填寫 繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8 碼)：00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính : 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

(2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之綠色收據)：

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu điện kê)

範例 右上角 B-5103097，經辦局章戳

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9 碼)：B-5103097，繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

局號 Mã bưu điện	000100-6
110.06.11	

五、許可函文號：範例 勞○○○字第 1100641633 號，填寫為 第 1100641633 號

5. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

六、提前申請入國引進及遞補者需填寫前任外國人資料。

6. Trường hợp xin nhập cảnh trước và thay thế bổ sung cần điền thông tin người nước ngoài trước đây.

七、不同招募許可函引進之外國人，請分案申請聘僱許可。

7. Người nước ngoài nhập cảnh với giấy phép tuyển mộ khác nhau, xin hãy phân chia các trường hợp xin giấy phép tuyển dụng lao động.

八、外國人入國通報證明書序號(申請國外引進外國人須填寫)：範例 右上角 000123456789 填寫 000123456789

8. Mã số giấy chứng nhận thông báo người nước ngoài nhập cảnh (Trường hợp xin nhập cảnh người nước ngoài thì phải điền): Ví dụ: Góc trên bên phải 00000123456789 điền 00000123456789.

九、☐請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

9. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋申請人或公司及負責人印章。

10. Những giấy tờ cần nộp cần phải đóng dấu người làm đơn hoặc công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.

十一、雇主於申請聘僱許可前應為外國人向入出國管理機關申請居留，經本部查明未申請居留，應於通知補正期限內完成居留申請。

11. Trước khi nộp đơn xin giấy phép lao động, người sử dụng lao động phải nộp đơn xin cấp phép cư trú cho người nước ngoài tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, nếu Bộ xác minh chưa nộp đơn xin cấp phép cư trú, phải hoàn tất đơn xin cấp phép cư trú trong thời hạn bổ sung được thông báo.